

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

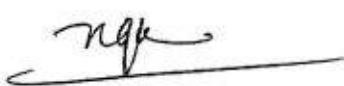
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>3,980,442,210,882</b>	<b>4,414,372,139,313</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>954,931,536,806</b>	<b>1,208,205,261,544</b>
1. Tiền	111	V.01	572,931,536,806	176,205,261,544
2. Các khoản tương đương tiền	112		382,000,000,000	1,032,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2,500,000,000,000</b>	<b>2,702,555,555,556</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	2,500,000,000,000	2,702,555,555,556
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>85,757,536,984</b>	<b>79,400,468,739</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5,683,131,044	6,819,702,460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,468,152,401	14,976,365,167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	60,604,960,042	57,604,401,112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	1,293,497	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>394,798,938,787</b>	<b>382,355,401,362</b>
1. Hàng tồn kho	141		398,421,487,007	383,068,249,035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,622,548,220)	(712,847,673)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>44,954,198,305</b>	<b>41,855,452,112</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	23,279,744,862	21,411,788,029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,126,428,643	20,046,317,478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	548,024,800	397,346,605
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>9,424,640,730,156</b>	<b>10,011,630,888,116</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,179,382,052,328</b>	<b>9,796,509,476,321</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	9,113,330,118,510	9,728,043,995,280
- Nguyên giá	222		13,609,316,504,963	13,602,048,665,814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,495,986,386,453)	(3,874,004,670,534)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	66,051,933,818	68,465,481,041
- Nguyên giá	228		88,419,835,560	81,168,329,895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,367,901,742)	(12,702,848,854)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>144,571,386,478</b>	<b>95,437,715,195</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		144,571,386,478	95,437,715,195
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20,826,250,000</b>	<b>16,661,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	20,826,250,000	16,661,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79,861,041,350</b>	<b>103,022,696,600</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	79,861,041,350	103,022,696,600
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264	V.14b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13,405,082,941,038</b>	<b>14,426,003,027,429</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>7,627,826,758,277</b>	<b>8,223,404,481,071</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,504,095,975,112</b>	<b>2,424,393,974,267</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	280,042,680,188	312,481,162,568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58,937,633,883	153,444,525,172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	17,541,846,043	5,760,953,880
4. Phải trả người lao động	314		58,796,088,955	66,041,315,539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	340,500,244,583	342,406,784,754
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	229,203,872,129	205,744,886,720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1,324,219,920,886	1,310,820,808,870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	144,403,312,890	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50,450,375,555	27,693,536,764
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,123,730,783,165</b>	<b>5,799,010,506,804</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	8,175,238,300	33,175,238,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	5,083,490,947,764	5,730,708,043,802
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32,064,597,101	35,127,224,702
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>5,777,256,182,761</b>	<b>6,202,598,546,358</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>5,777,256,182,761</b>	<b>6,202,598,546,358</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		123,253,035,779	371,396,247,833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		360,003,146,982	537,202,298,525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113,415,631,525	537,202,298,525
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		246,587,515,457	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13,405,082,941,038</b>	<b>14,426,003,027,429</b>

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 21 tháng 7 năm 2016  
C. Tổng Giám đốc



  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Ngọc Minh Trí



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,398,279,022,911	1,768,424,839,787	2,340,718,433,539	2,891,136,902,274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	26,127,826,147	34,810,201,786	44,027,435,397	61,564,939,586
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-3. 02)	10		1,372,151,196,764	1,733,614,638,001	2,296,690,998,142	2,829,571,962,688
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	989,001,315,658	1,210,664,626,483	1,734,137,113,131	1,941,766,235,733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		383,149,881,106	522,950,011,518	562,553,885,011	887,805,726,955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	72,829,714,780	58,395,619,326	204,241,648,036	94,791,771,099
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	89,762,092,576	165,724,391,984	181,666,356,502	291,994,792,272
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50,910,026,038	61,368,095,113	105,499,414,273	112,706,560,467
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	87,648,126,988	105,400,492,862	136,692,278,972	153,559,875,766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	58,630,465,490	58,469,345,833	109,256,265,317	88,287,235,099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		219,938,910,832	251,751,400,165	339,180,632,256	448,755,594,917
11. Thu nhập khác	31	VI.6	654,505,420	3,042,646,415	1,145,924,803	562,897,496
12. Chi phí khác	32	VI.7	4,681	945,413,470	4,681	972,913,470
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		654,500,739	2,097,232,945	1,145,920,122	(410,015,974)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		220,593,411,571	253,848,633,110	340,326,552,378	448,345,578,943
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10,880,670,187	24,596,277	16,875,796,475	60,508,315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		209,712,741,384	253,824,036,833	323,450,755,903	448,285,070,628

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		251	403	466	745
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

*ngk*

Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

*Đinh Như Cường*

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 21 tháng 7 năm 2016

K, Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Minh Trí





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015
1	2		5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	340,326,552,378	448,345,578,943
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	635,437,862,467	584,344,316,196
- Các khoản dự phòng	03	2,909,700,547	47,270,904,251
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(45,521,475,873)	147,952,689,580
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(80,493,078,403)	(76,705,844,882)
- Chi phí lãi vay	06	105,499,414,273	112,706,560,467
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	958,158,975,389	1,263,914,204,555
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6,357,068,245)	(57,109,020,826)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15,353,237,972)	22,111,421,754
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24,992,284,090)	219,447,322,194
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21,293,698,417	20,463,387,043
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(101,809,860,410)	(123,191,242,575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,161,367,983)	(32,949,914,560)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,651,943,134	172,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17,717,829,654)	(16,466,946,409)
- Chuyển tiền cổ phần hóa về Tập đoàn		(286,574,832,277)	(1,581,808,975,597)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>526,138,136,309</b>	<b>(285,417,764,421)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(63,653,016,097)	(86,538,321,994)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,500,000,000,000)	(1,505,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,702,555,555,556	1,360,310,864,175
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88,020,754,778	66,920,304,135
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>226,923,294,237</b>	<b>164,307,153,684</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	70,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(652,815,155,284)	(595,446,093,379)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(423,520,000,000)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015
1	2		5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,006,335,155,284)	(595,446,093,379)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50	(253,273,724,738)	(1,045,171,011,484)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,208,205,261,544	2,046,118,634,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14,202,720
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	954,931,536,806	1,000,961,826,057

Người lập biểu

*ngk*

Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

*Đinh Như Cường*

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 21 tháng 7 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**BẢNG THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2016 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:  
Danh sách công ty con:
  - Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
  - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
  - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

- Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin



cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
    - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
  - Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
  - Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.
  - Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:



16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
  - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và số VI.3.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 16 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

**V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	1,700,122,626	233,609,517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	571,231,414,180	175,971,652,027
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	382,000,000,000	1,032,000,000,000
	<u>954,931,536,806</u>	<u>1,208,205,261,544</u>



#### V.02 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác;	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
+ Về số lượng	-	-	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-	-	-
		42,551			01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000		2,702,555,555,556	2,702,555,555,556	
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
		30/06/2016			01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	20,826,250,000	20,826,250,000	-	16,661,000,000	16,661,000,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do	-	-	-	-	-	-

#### V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ	5,683,131,044	6,817,482,477
- Các khoản phải thu khách hàng khác		2,219,983
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5,683,131,044	6,819,702,460

#### V.04 Phải thu khác

V.04 Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa		-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	-
- Phải thu người lao động		-	-	-
- Ký cược, ký quỹ		-	1,486,690,397	-
- Cho mượn		-	-	-
- Các khoản chi hộ		-	-	-
- Lãi dự thu	27,923,166,667	-	32,722,031,077	-
- Hỗ trợ vốn cho Ban QLDA KĐD (*)	19,718,000,000	-	19,718,000,000	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5,635,855,200	-	1,858,444,400	-
- Phải thu khác	7,327,938,175	-	1,819,235,238	-
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa		-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	-
- Phải thu người lao động		-	-	-
- Ký cược, ký quỹ		-	-	-
- Cho mượn		-	-	-
- Các khoản chi hộ		-	-	-
- Phải thu khác		-	-	-
	60,604,960,042	-	57,604,401,112	-

(\*) Số dư hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau ("Ban Quản lý dự án") phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho Ban Quản lý Dự án từ năm 2013 để thanh toán các khoản công nợ.

**V.05 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	1,293,497	1,293,497	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
	<u>1,293,497</u>	<u>1,293,497</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**V.06 Nợ xấu**

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	-	-	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	-	-	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**V.07 Hàng tồn kho**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	168,419,183,356		136,936,776,398	
- Công cụ, dụng cụ	3,422,863,031		1,313,881,821	
- Chi phí SXKD dở dang	152,356,499,054	(3,622,548,220)	181,424,166,910	(712,847,673)
- Thành phẩm	74,214,443,286		33,041,628,233	
- Hàng hóa	8,498,280		-	
- Hàng gửi bán			30,351,795,673	
- Hàng hóa kho bảo thuế			-	
	<u>398,421,487,007</u>	<u>(3,622,548,220)</u>	<u>383,068,249,035</u>	<u>(712,847,673)</u>

Tại ngày 30/06/2016, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số phế phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền 2.909.700.547 đồng.

**V.08 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19,217,326,485		19,217,326,485	
- Sản xuất phân bón Phức hợp: TV lập DA	2,422,662,115		2,296,400,065	
- Kho chứa Ure	108,832,529,156		70,503,986,360	
- Tuyến đường phía sau Nhà máy	3,929,196,300		735,000,000	
- Phần mềm quản lý nhân sự CADENA			1,788,951,028	
- Các công trình khác	10,169,672,422		896,051,257	
	<u>144,571,386,478</u>		<u>95,437,715,195</u>	



V.09 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	3,206,521,332,274	10,237,665,681,476	48,244,249,249	50,925,175,122	58,692,227,693	13,602,048,665,814
Mua trong năm	3,240,366,451			4,027,472,698		7,267,839,149
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2016	3,209,761,698,725	10,237,665,681,476	48,244,249,249	54,952,647,820	58,692,227,693	13,609,316,504,963
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	1,044,687,880,747	2,767,411,692,019	24,290,704,698	21,855,632,949	15,758,760,121	3,874,004,670,534
Khấu hao trong năm	142,661,234,369	473,904,523,474	4,185,888,320	4,725,247,670	295,915,746	625,772,809,579
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	(3,791,093,660)					
Tại ngày 30/06/2016	1,183,558,021,456	3,241,316,215,493	28,476,593,018	26,580,880,619	16,054,675,867	4,493,986,386,453
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	2,161,833,451,527	7,470,253,989,457	23,953,544,551	29,069,542,173	42,933,467,572	9,728,043,995,280
Tại ngày 30/06/2016	2,026,203,677,269	6,996,349,465,983	19,767,656,231	28,371,767,201	42,637,551,826	9,113,330,118,510

V.10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	33,333,655,327	14,080,000,000	21,794,769,568	11,959,905,000	81,168,329,895
Mua trong năm			1,769,155,600	5,531,100,065	7,300,255,665
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	48,750,000	-	48,750,000
Tại ngày 30/06/2016	33,333,655,327	14,080,000,000	23,515,175,168	17,491,005,065	88,419,835,560
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	1,851,265,406	3,402,116,196	7,175,588,302	273,878,950	12,702,848,854
Khấu hao trong năm	958,183,485	2,323,819,047	3,748,105,696	2,634,944,660	9,665,052,888
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2016	2,809,448,891	5,725,935,243	10,923,693,998	2,908,823,610	22,367,901,742
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	31,482,389,921	10,677,883,804	14,619,181,266	11,686,026,050	68,465,481,041
Tại ngày 30/06/2016	30,524,206,436	8,354,064,757	12,591,481,170	14,582,181,455	66,051,933,818

V.13 Chi phí trả trước	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	23,279,744,862	21,411,788,029
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau (2015 - 2016)	16,874,360,014	14,615,383,401
- Chi phí gia hạn bảo hành		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6,405,384,848	6,796,404,628
b) Dài hạn	79,861,041,350	103,022,696,600
- Lợi thế kinh doanh (*)	69,769,763,631	93,026,351,508
- Chi phí TSLĐ nhận bàn giao từ Dự án NM sản xuất phân Đạm Cà Mau		-
- Chi phí nâng cấp, thay thế phần cứng hệ thống DCS		-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	10,091,277,719	9,996,345,092
	103,140,786,212	124,434,484,629

(\*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức hoạt động

dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 69.769.763.631 đồng.

**V.14 Tài sản khác**

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
a) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
c) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

**V.15 Vay và nợ thuế tài chính**

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,324,219,920,886	1,324,219,920,886	904,838,332,210	891,439,220,194	1,310,820,808,870	1,310,820,808,870
b) Vay dài hạn	5,083,490,947,764	5,083,490,947,764	58,333,000,000	705,550,096,038	5,730,708,043,802	5,730,708,043,802
	6,407,710,868,650	6,407,710,868,650	963,171,332,210	1,596,989,316,232	7,041,528,852,672	7,041,528,852,672

**c) Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

**d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-	-	-
- Lệ do chưa thanh toán	-	-	-	-

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư



dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng “Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau”. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm. Trong kỳ, Công ty đã nhận giải ngân 70.000.000.000 đồng

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

**V.16 Phải trả người bán**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	158,877,555,863	158,877,555,863	163,690,892,638	163,690,892,638
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	26,236,395,463	26,236,395,463	25,195,795,664	25,195,795,664
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	10,338,095,861	10,338,095,861	16,140,949,029	16,140,949,029
- CN Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2,037,870,956	2,037,870,956	1,010,621,230	1,010,621,230
- Chi nhánh Viện Dầu khí VN - Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ	-	-	1,542,818,200	1,542,818,200
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí VN	3,168,908,772	3,168,908,772	999,784,848	999,784,848
- Công ty cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu	1,298,020,000	1,298,020,000	666,608,000	666,608,000
- Công ty CP Cơ khí XDTM Đại Đồng	8,472,203,536	8,472,203,536	750,476,000	750,476,000
- Công ty cổ phần FA	8,934,600,615	8,934,600,615	9,603,325,416	9,603,325,416
- Hợp tác xã Khánh An	2,406,105,577	2,406,105,577	1,340,787,594	1,340,787,594
- Công ty TNHH MTV Phú Nhật Việt	1,488,300,000	1,488,300,000	1,773,145,000	1,773,145,000
- Công ty TNHH TM DV SX Sắc Màu	2,265,486,997	2,265,486,997	2,571,027,000	2,571,027,000
- Công ty TNHH Hóa chất và môi trường Vũ Hoàng	4,027,398,275	4,027,398,275	888,855,000	888,855,000
- Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	1,351,362,365	1,351,362,365	215,776,000	215,776,000
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải đóng gói Sài Gòn	17,125,468,641	17,125,468,641	2,214,245,000	2,214,245,000
- CN Công ty CP Phát triển Hàng hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2,641,710,500	2,641,710,500	2,046,948,653	2,046,948,653
- Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	4,378,437,140	4,378,437,140	10,857,501,008	10,857,501,008
- Công ty CP ĐT Công nghệ Tân Toàn Cầu	-	-	1,252,240,000	1,252,240,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Minh Khôi	1,554,226,416	1,554,226,416	314,428,520	314,428,520
- Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon I	4,025,875,000	4,025,875,000	9,687,750,239	9,687,750,239
- Công ty TNHH xây dựng Quang Tiến	3,010,072,289	3,010,072,289	900,461,372	900,461,372
- Công ty CP Xây lắp và Vật tư Xây dựng 2	6,378,300,504	6,378,300,504	2,230,811,513	2,230,811,513
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	2,312,179,540	2,312,179,540	3,461,328,922	3,461,328,922
- Công ty TNHH TM & DV Xuyên Đông Dương	863,830,000	863,830,000	3,436,352,176	3,436,352,176
- Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp và Xây dựng Hải Phong	872,479,300	872,479,300	1,393,358,308	1,393,358,308
- Các đối tượng khác	5,977,796,578	5,977,796,578	48,294,875,238	48,294,875,238

**b) Phải trả người bán dài hạn**

	280,042,680,188	280,042,680,188	312,481,162,568	312,481,162,568
--	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	-	-	-	-
--	---	---	---	---

**V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4,256,585,943	22,680,056,181	24,446,052,914	2,490,589,210
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,283,640,501	16,875,796,475	3,161,367,983	14,998,068,993
- Thuế tài nguyên	91,601,280	473,106,820	511,520,260	53,187,840
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế khác	129,126,156	321,002,670	450,128,826	-
	5,760,953,880	40,352,962,146	28,572,069,983	17,541,846,043
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,411,124,780	1,536,752,363	125,627,583
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	1,282,840,709	1,307,891,321	25,050,612
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế đất	397,346,605	61,920,420	61,920,420	397,346,605
- Thuế khác	-	-	-	-
	397,346,605	2,755,885,909	2,906,564,104	548,024,800



<b>V.19 Phải trả khác</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
a) Ngắn hạn	<b>229,203,872,129</b>	<b>205,744,886,720</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	15,444,839,096	
- Kinh phí công đoàn	3,522,891,417	1,792,436,236
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	955,000,000	413,527,500
- Quỹ thưởng an toàn		559,651,591
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	75,571,633,412	75,571,633,412
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	119,494,557,567	119,494,557,567
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Dạm Cà Mau"	78,515,027,920	78,515,027,920
+ Phải trả về cổ phần hóa	247,500,000	
+ Phải trả khác		247,500,000
+ Lợi nhuận phải nộp	40,732,029,647	40,732,029,647
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,214,950,637	7,913,080,414
b) Dài hạn	<b>8,175,238,300</b>	<b>33,175,238,300</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,175,238,300	33,175,238,300
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
	<b>237,379,110,429</b>	<b>238,920,125,020</b>

(i) Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính năm 2014 (4,06 USD/triệu BTU) được phê duyệt theo Quyết định số 1107/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 được Công ty xác định dựa trên sản lượng khí tiêu thụ thực tế và giá khí tạm tính năm 2015 (3,81 USD/triệu BTU) theo Nghị quyết số 8373/NQ-DKVN ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty.

(ii) Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính là 3,57 (USD/triệu BTU) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác).

(iii) Đơn giá tiền khí tạm tính cho 6 tháng đầu năm 2016 là 2,233USD/Tr.BTU để đảm bảo mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác)

V.19 Phải trả khác	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	229,203,872,129	205,744,886,720
- Tài sản thừa chờ giải quyết	15,444,839,096	
- Kinh phí công đoàn	3,522,891,417	1,792,436,236
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	955,000,000	413,527,500
- Quỹ thưởng an toàn		559,651,591
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	75,571,633,412	75,571,633,412
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	119,494,557,567	119,494,557,567
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78,515,027,920	78,515,027,920
+ Phải trả về cổ phần hóa	247,500,000	
+ Phải trả khác		247,500,000
+ Lợi nhuận phải nộp	40,732,029,647	40,732,029,647
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,214,950,637	7,913,080,414
b) Dài hạn	8,175,238,300	33,175,238,300
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,175,238,300	33,175,238,300
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
	<u>237,379,110,429</u>	<u>238,920,125,020</u>

V.20 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
a) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-	-	-	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng NM sản xuất phân Đạm CM						
c) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

## V.22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

V.23 Dự phòng phải trả	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo dưỡng định kỳ	118,000,000,002	-
- Chi phí thông tin truyền thông	26,403,312,888	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác		-
b) Dài hạn		-
	<u>144,403,312,890</u>	<u>-</u>

Trong năm Công ty thực hiện trích trước chi phí bảo dưỡng tổng thể, chi phí tiếp thị truyền thông theo kế hoạch SXKD được Tập đoàn phê duyệt.



**V.24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**V.25 Vốn chủ sở hữu**

**V.25 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	7	8	9	10
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>5,294,000,000,000</b>	<b>286,574,832,277</b>	<b>0</b>		<b>5,580,574,832,277</b>
- Tăng vốn trong năm trước					0
- Lãi trong năm trước			706,845,129,637		706,845,129,637
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		84,821,415,556	(84,821,415,556)		0
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(84,821,415,556)		(84,821,415,556)
- Lỗ trong năm trước					0
- Giảm khác					0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>5,294,000,000,000</b>	<b>371,396,247,833</b>	<b>537,202,298,525</b>	<b>-</b>	<b>6,202,598,546,358</b>
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			323,450,755,903		323,450,755,903
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay		(286,574,832,277)			(286,574,832,277)
- Trích bổ sung Quỹ KTPL năm 2015 của BĐH			(266,667,000)		(266,667,000)
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(38,431,620,223)		(38,431,620,223)
- Chuyển trả cổ tức năm 2015			(423,520,000,000)		(423,520,000,000)
- Trích Quỹ ĐTPPT năm 2016		38,431,620,223	(38,431,620,223)		-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>5,294,000,000,000</b>	<b>123,253,035,779</b>	<b>360,003,146,982</b>	<b>-</b>	<b>5,777,256,182,761</b>

	30/06/2016	01/01/2016
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4,000,230,570,000	4,000,230,570,000
+ Các cổ đông khác	1,293,769,430,000	1,293,769,430,000
	<b>5,294,000,000,000</b>	<b>5,294,000,000,000</b>

	30/06/2016	01/01/2016
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

	30/06/2016	01/01/2016
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529,400,000	529,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

	30/06/2016	01/01/2016
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	123,253,035,779	371,396,247,833
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	<b>123,253,035,779</b>	<b>371,396,247,833</b>

#### V.26 Chênh lệch đánh giá tài sản

- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

30/06/2016
-
-
-



**V.27 Chênh lệch tỷ giá**

	30/06/2016	31/03/2015
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (chênh lệch tỷ giá thanh toán).	-	-
	-	-

**V.28 Nguồn kinh phí**

	30/06/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
- Chi sự nghiệp	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-
	-

**V.29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/06/2016	01/01/2016
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại (USD, EUR)	1,334,592.25	847,538.81
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

**V.30 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	15,750,000,000	33,501,600,000
- Doanh thu bán ure	2,256,932,371,940	2,794,569,757,080
+ Bán trong nước	2,146,846,814,100	2,709,540,931,660
+ Xuất khẩu	110,085,557,840	85,028,825,420
- Doanh thu bán Amo	53,069,870,239	50,744,962,921
- Doanh thu khác	14,966,191,360	12,320,582,273
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		-
	<b>2,340,718,433,539</b>	<b>2,891,136,902,274</b>

**VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	43,526,935,397	61,322,964,586
- Giảm giá hàng bán;	500,500,000	241,975,000
- Hàng bán bị trả lại.		
	<b>44,027,435,397</b>	<b>61,564,939,586</b>

<b>VL3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	-	-
- Giá vốn của ure	1,677,332,958,908	1,875,162,630,043
- Giá vốn của Amo	41,061,654,223	28,571,092,874
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
- Giá vốn hàng hóa khác	15,742,500,000	38,032,512,816
	<b>1,734,137,113,131</b>	<b>1,941,766,235,733</b>
<b>VL4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83,221,890,368	76,705,844,882
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	4,165,250,000	3,332,200,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	116,854,507,668	14,753,726,217
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
	<b>204,241,648,036</b>	<b>94,791,771,099</b>
<b>VL5 Chi phí tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015</b>
- Lãi tiền vay;	105,499,414,273	112,706,560,467
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	69,272,880,264	171,480,023,869
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	7,808,207,936
- Chi phí tài chính khác;	6,894,061,965	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
	<b>181,666,356,502</b>	<b>291,994,792,272</b>
<b>VL6 Thu nhập khác</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản.	-	-
- Tiền phạt thu được.	349,411,097	-
- Thuế được giảm.	-	-
- Các khoản khác.	796,513,706	562,897,496
	<b>1,145,924,803</b>	<b>562,897,496</b>
<b>VL7 Chi phí khác</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.	-	-
- Các khoản bị phạt.	-	-
- Các khoản khác.	4,861	972,913,470
	<b>4,861</b>	<b>972,913,470</b>
<b>VL8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	19,740,780,000	25,947,505,815
- Chi phí khấu hao	12,670,214,045	6,908,782,348
- Lợi thế kinh doanh	23,256,587,877	21,108,881,871
- Phí quản lý	11,373,732,712	14,226,783,641
- Các khoản chi phí quản lý khác	42,214,950,683	20,095,281,424
	<b>109,256,265,317</b>	<b>88,287,235,099</b>



b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	43,852,317,108	38,054,627,400
- Chi phí khấu hao	312,355,848	-
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường	25,130,429,465	33,963,522,745
- Chi phí an sinh xã hội	23,000,000,002	50,336,220,907
- Các khoản chi phí bán hàng khác	44,397,176,549	31,205,504,714
	<b>136,692,278,972</b>	<b>153,559,875,766</b>
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
<b>VI.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	970,319,904,996	1,097,642,813,122
- Chi phí nhân công.	174,317,909,499	140,641,789,683
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	631,172,361,393	584,344,316,196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	155,589,451,718	250,352,658,572
- Chi phí khác bằng tiền.	110,493,880,744	50,950,533,404
	<b>2,041,893,508,350</b>	<b>2,123,932,110,977</b>
<b>VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	16,875,796,475	60,508,315
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	-	-
	<b>16,875,796,475</b>	<b>60,508,315</b>
<b>VI.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ ngày 15/01/2015 đến 30/06/2015</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

## VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

### 1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

**2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	5,820,000,000	19,255,000,000
	<u>5,820,000,000</u>	<u>19,255,000,000</u>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	608,904,997,808	294,563,897,220
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	84,658,605,340	36,713,022,073
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	93,709,609,604	34,247,256,720
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	-	-
Công ty CP Phát triển đô thị Dầu Khí	1,010,621,230	960,008,698
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6,501,828,870	1,983,315,859
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2,236,300,000	367,500,000
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	25,518,646,742	22,593,989,697
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
	<u>822,540,609,594</u>	<u>391,428,990,267</u>

**3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:**

	30/06/2016	01/01/2016
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí VN (PV EIC-TSR)	265,926,458	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	367,443,450
Công ty CP Đầu tư và vận tải Dầu khí Việt Nam (FALCON ITPc)	-	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	-
	<u>265,926,458</u>	<u>367,443,450</u>



<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19,718,000,000	19,718,000,000
Lãi dự thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam-CN Cần Thơ	1,635,000,000	5,323,611,111
	<b>21,353,000,000</b>	<b>25,041,611,111</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	158,877,555,863	163,690,892,638
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	26,236,395,463	25,195,795,664
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	10,338,095,861	16,140,949,029
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	81,149,831	1,010,621,230
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	1,542,818,200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3,168,908,772	999,784,848
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1,298,020,000	666,608,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	275,000,000
	<b>200,000,125,790</b>	<b>209,522,469,609</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đồng Nam Bộ	1,185,961,760	3,045,961,760
	<b>1,185,961,760</b>	<b>3,045,961,760</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	76,525,201,368	76,525,201,368
	<b>76,525,201,368</b>	<b>76,525,201,368</b>

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 21 tháng 7 năm 2016



Kế toán tổng hợp

Huỳnh Thị Ngọc Hà



Kế toán trưởng



 Tổng Giám đốc

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Lê Ngọc Minh Trí**

